

At the Restaurant

在餐厅

zài cān tīng

1. Water

水

shuǐ

2. Fork

叉子

chā zi

3. Spoon

勺子

sháo zi

4. Knife

刀

dāo

5. Plate

盘子

pán zi

6. Menu

菜单

cài dān

7. Check

检查

jiǎn chá

8. Waiter

服务员

fú wù yuán

9. Special

特色菜

tè sè cài

10. Breakfast

早餐

zǎo cān

11. Lunch

午餐

wǔ cān

12. Dinner

晚餐

wǎn cān

13. Snack

零食

líng shí

14. Dessert

甜品

tián pǐn

15. Ash tray

烟灰缸

yān huī gāng

16. Chopsticks

筷子

kuài zi

17. Napkin

餐巾纸

cān jīn zhǐ

18. Glass

玻璃杯

bō li bēi

19. Tip

小费

xiǎo fèi

20. Reservation

预订

yù dìng

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.